NETCHAI Kids Tiếng Trung Bài 1

Xin chào!

nǐ hǎo 你好！ xiè xie 谢谢！ zàijiàn 再见！

Đây là bài tiếng Trung đầu tiên của bạn! Hãy cùng học cách chào hỏi và vui vẻ chào thầy cô cùng bạn bè nhé.

Khởi Động — Âm Thanh Tiếng Trung

Tiếng Trung có pinyin (cách đọc một từ, viết bằng chữ cái) và bốn thanh điệu (4 độ cao của âm). Đừng đọc như tiếng Việt - hãy học với pinyin nhé.



Thanh 1

mā

妈

→ cao & bằng phẳng

mẹ

Thanh 2

má

麻

↗ đi lên

gai dâù

Thanh 3

mǎ

马

↘↗ xuôńg rôĩ lên

ngựa

Thanh 4

mà

骂

↘ đi xuôńg

măńg

📕 Từ Mới

1 你

nǐ

bạn

2 好

hǎo

tôt · khỏe

3 **老师**
lǎoshī
thầy / cô giáo

4 **是**
shì
là (am/is/are)

5 **谢谢**
xièxie
cảm ơn

6 **不客气**
bú kèqi
không có gì

7 **对不起**
duìbuqǐ
xin lỗi

8 **没关系**
méi guānxi
không sao

9 **再见**
zàijiàn
tạm biệt

Bạn Có Nói Được Không?

1 nǐ hǎo
你好！
Xin chào!

2 lǎo shī hǎo
老师好！
Chào thầy / cô!

3

xiè xie

谢谢！

Cảm ơn!

4

bú kè qi

不客气。

Không có gì.

5

duì bu qǐ

对不起。

Xin lỗi.

6

méiguān xi

没关系。

Không sao.

7

zài jiàn

再见！

Tạm biệt!

Câu Chuyện

CẢNH 1 — Buổi sáng, trong lớp học

lǎoshī
老师

nǐ hǎo　wǒ shì wáng lǎo shī
你好！我是 王 老师。

= Xin chào! Tôi là thầy / cô Wang.

xiǎomíng
小 明

lǎo shī hǎo
老师好！

= Chào thầy / cô!

xiǎohóng
小 红

lǎo shī hǎo
老师好！

= Chào thầy / cô!

lǎoshī
老师

nǐ hǎo
你好！

= Xin chào!

CẢNH 2 — Tạm biệt

xiǎomíng
小 明

xiè xie lǎo shī　zài jiàn
谢谢老师！再见！

= Cảm ơn thầy / cô! Tạm biệt!

lǎoshī
老师

bú kè qi　zài jiàn
不客气！再见！

= Không có gì! Tạm biệt!

✨ Quy Tắc Từ Ngữ

✨ Point ✨

Những Từ Chào Hỏi

Khi gặp bạn bè, hãy nói 你好 (nǐ hǎo). Với thầy cô, hãy nói 老师好 (lǎo shī hǎo) (= "thầy/cô + 好"). Để nói cảm ơn, hãy nói 谢谢 (xiè xie), và khi chia tay, hãy nói 再见 (zài jiàn).

① 你好！ (nǐ hǎo) = Xin chào! (với bạn bè)

② 老师好！ (lǎo shī hǎo) = Chào thầy / cô! (với thầy cô)

③ 谢谢！ (xiè xie) → 不客气！ (bú kè qi) (Cảm ơn → Không có gì)

④ 对不起。 (duì bu qǐ) → 没关系。 (méiguān xi) (Xin lỗi → Không sao)

✨ Point ✨

"A là B" = 是 (shì)

"A là B" theo thứ tự A + 是 (shì) + B. 是 (shì) có nghĩa là "là / am / is / are".

① 我是小明。 (wǒ shì xiǎomíng) = Tôi là Xiaoming.

② 你是老师。 (nǐ shì lǎo shī) = Bạn là giáo viên.

🎮 Thử Ngay Nào!

Nhập Vai Chào Hỏi

Cùng với bạn bè, chia thành A và B rồi nói to lên nhé.

A： nǐ hǎo 你好！ → B： nǐ hǎo 你好！

A： xiè xie 谢谢！ → B： bú kè qi 不客气！

A： duì bu qǐ 对不起。 → B： méiguān xi 没关系。

Bạn Sẽ Nói Gì Đây?

Trong các tình huống dưới đây, bạn sẽ nói gì bằng tiếng Trung? Hãy nói to lên!

① Khi gặp bạn vào buổi sáng → nǐ hǎo 你好！

② Khi gặp thầy / cô vào buổi sáng → lǎo shī hǎo 老师好！

③ Khi được tặng quà → xiè xie 谢谢！

④ Khi nói tạm biệt với bạn → zài jiàn 再见！

⑤ Khi xin lỗi bạn → duì bu qǐ 对不起。

⑥ Khi ai đó nói "xin lỗi" với bạn → méiguān xi 没关系。

 ／ © 2026, GILL COMMUNICATIONS. All Rights Reserved.